

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Trạm bảo vệ rừng số 5
thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 06/06/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 139/TTr-SXD ngày 07/5/2026 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh (kèm theo báo cáo thẩm định số 4582/SXD-HĐXD ngày 06/5/2026 và hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Giao An, tỉnh Thanh Hóa).

3. Người quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại CEF.

6. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình: Nhóm C, loại công trình dân dụng, cấp III.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh để đảm bảo nơi làm việc và sinh hoạt ổn định cho cán bộ, viên chức của đơn vị và các đoàn công tác đến làm việc tại trạm, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

8. Quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh, bao gồm các hạng mục: Nhà làm việc 01 tầng; nhà bếp + ăn 01 tầng; Nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ khác, cụ thể như sau:

- Nhà làm việc 01 tầng có diện tích xây dựng khoảng 105,8 m²;
- Nhà bếp + ăn 01 tầng có diện tích xây dựng khoảng 70,75 m²;
- Nhà vệ sinh có diện tích xây dựng khoảng 15,24 m²;
- Các công trình phụ trợ khác gồm cổng, tường rào, bể nước, sân đường bê tông, bồn hoa, hệ thống cấp điện, cấp nước.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Hạng mục: Nhà làm việc:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 105,8 m². Mặt bằng bố trí 03 phòng, gồm: 01 phòng Trạm trưởng và 02 phòng làm việc. Chiều cao tầng 1 là 3,9 m, phần mái cao 1,8 m; cốt nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Hành lang phía trước rộng 1,8 m.

Tường xây gạch không nung, trát vữa xi măng trong và ngoài, hoàn thiện bằng sơn. Nền, sàn lát gạch granite kích thước 600×600 mm; bậc tam cấp lát đá granite. Mái xây tường thu hồi, lắp dựng xà gồ thép U80×40×3 mm, lợp tôn dày 0,4 mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ; hoa sắt cửa sổ dùng thép vuông.

b) Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu móng: Sử dụng móng đơn bê tông cốt thép; bê tông móng và đầm giăng đá 1×2 đổ tại chỗ; móng xây đá hộc vữa xi măng.

- Kết cấu phần thân: Sử dụng kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực; cột, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1×2 đổ tại chỗ.

9.2. Hạng mục: Nhà bếp + ăn:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 70,75 m². Mặt bằng bố trí 01 phòng bếp và 01 phòng ăn. Chiều cao tầng 1 là 3,9 m, chiều cao mái 1,8 m; cốt nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Hành lang phía trước rộng 1,5 m.

Tường xây gạch không nung, trát vữa xi măng trong và ngoài, hoàn thiện bằng sơn. Nền, sàn lát gạch granite kích thước 600×600 mm; bậc tam cấp lát đá granite. Mái xây tường thu hồi, lắp dựng xà gồ thép U80×40×3 mm, lợp tôn dày 0,4 mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ; hoa sắt cửa sổ dùng thép vuông.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu móng: Sử dụng móng đơn bê tông cốt thép; bê tông móng và đầm giăng đá 1×2 đổ tại chỗ; móng xây đá hộc vữa xi măng.

Kết cấu phần thân: Sử dụng kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực; cột, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1×2 đổ tại chỗ.

9.3. Hạng mục: Nhà vệ sinh:

Công trình quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 15,24 m². Mặt bằng bố trí 01 phòng tắm và 01 phòng vệ sinh. Chiều cao công trình khoảng 3,55 m; cốt nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Hành lang phía trước rộng 1,0 m.

Tường xây gạch không nung, trát vữa xi măng trong và ngoài. Tường khu vệ sinh ốp gạch granite kích thước 300×600 mm, cao 1,8 m. Nền lát gạch chống trượt kích thước 300×300 mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ.

Kết cấu móng xây đá hộc; tường xây bao xung quanh; dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1×2 đổ tại chỗ.

9.4. Các hạng mục phụ trợ:

Bao gồm: cổng, tường rào, bể nước, sân, đường bê tông, bồn hoa, hệ thống cấp điện, cấp nước... được đầu tư đồng bộ kèm theo. Cụ thể:

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ hệ thống điện hiện có trong khu vực, được dẫn đến tủ điện tổng đặt tại nhà làm việc, sau đó phân phối đến các hạng mục khác. Dây dẫn sử dụng cáp CU/XLPE/PVC, luôn trong ống nhựa và đi ngầm trong tường, trần.

- Cấp nước: Nguồn nước lấy từ giếng khoan của trạm, qua hệ thống bể lọc, bể chứa, sau đó dẫn đến các khu vực sử dụng.

- Thoát nước: Nước thải từ xí, tiểu được thu gom qua hệ thống ống riêng, xử lý bằng bể tự hoại trước khi thoát ra rãnh chung. Nước thải từ bồn rửa, lavabo

được thu vào đường ống và thoát trực tiếp ra rãnh bên ngoài. Nước mưa trên mái được thu về sê nô, dẫn qua các ống đứng PVC và thoát ra hệ thống rãnh ngoài nhà.

- Cổng, tường rào: Cổng trạm bằng thép; trụ cổng xây gạch đặc, hoàn thiện sơn. Tường rào phía mặt cổng chính (từ mốc A đến D) xây dạng thoáng bằng lam bê tông đúc sẵn.

- Sân, đường nội bộ: Sân, đường bê tông đá 1×2. Đường vào trạm rộng 5,0 m (lòng đường 3,5 m, lề đất hai bên mỗi bên rộng 0,75 m), kết cấu cấp phối đá dăm.

- Hệ thống thoát nước mặt: Rãnh xây kích thước 300×400 mm; thành rãnh xây gạch; đáy rãnh bê tông đá 1×2 dày 10 cm; nắp đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép dày 10 cm.

- Bể nước và bể lọc: Bể nước kích thước (DxRxC) 4,22×2,8×1,9 m; phía trên bố trí bể lọc kích thước 2,8×1,92×1,5 m. Đáy bể nước bằng bê tông cốt thép đá 1×2 dày 20 cm, trên lớp lót bê tông đá 4×6 dày 10 cm; thành bể xây gạch đặc không nung; nắp bể bê tông cốt thép dày 15 cm. Bể lọc xây gạch đặc không nung, trát vữa xi măng.

- Cổng thoát nước: Tại vị trí đường bê tông vào trạm bố trí cổng qua mương hiện trạng, sử dụng cổng tròn bê tông ly tâm đường kính D1000.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công).

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 4582/SXD-HĐXD ngày 06/5/2026; giao Chủ đầu tư chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

11. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 3.399.105.000 đồng, trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	2.707.815.742	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	87.720.052	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	523.873.059	đồng;
- Chi phí khác	:	24.521.790	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	55.174.856	đồng;

(Có phụ biểu tổng mức đầu tư xây dựng kèm theo).

12. Tiến độ thực hiện: Năm 2024 - 2026.

13. Nguồn vốn: Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh.

14. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa).

15. Các nội dung khác: Theo nội dung Tờ trình 139/TTr-SXD ngày 07/5/2026 của Sở Xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- Giao Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lang Chánh (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND xã Giao An;
- Lưu: VT, NNMT, CNXDKH_{HĐXD_TM}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Trại bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí xây dựng	2.490.961.592	216.854.150	2.707.815.742
II	Chi phí quản lý dự án	87.720.052		87.720.052
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			523.873.059
1	Chi phí lập Quy hoạch chi tiết 1/500			197.037.000
2	Chi phí khảo sát địa hình+ Địa chất			64.053.000
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	130.052.742	10.404.219	140.456.961
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	15.184.902	1.214.792	16.399.694
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	10.760.954	860.876	11.621.830
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	81.828.088	6.546.247	88.374.335
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	2.490.962	199.277	2.690.239
8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	3.000.000	240.000	3.240.000
IV	Chi phí khác	24.322.513	199.277	24.521.790
1	Chi phí bảo hiểm công trình	1.992.769	199.277	2.192.046
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	500.000		500.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	19.374.901		19.374.901
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	2.454.843		2.454.843
V	Chi phí dự phòng			55.174.856
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			55.174.856
	Tổng cộng (làm tròn)			3.399.105.000